



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÉP INDECO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0313562014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Kiêm Thành	Chủ tịch
Ông Đào Đình Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đình Đông	Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

lư Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Đình Đông

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được lập ngày 14 tháng 04 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		358.789.837.023	263.011.707.999 ✓
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.973.800.461	10.715.143.356
111	1. Tiền		5.973.800.461 ✓	10.715.143.356
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	48.000.000.000	15.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		48.000.000.000 ✓	15.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.984.548.797	177.602.726.254 ✓
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	220.808.230.751	177.548.444.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	237.000.889	2.492.585.042
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.328.920.474	1.281.424.338
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.389.603.317)	(3.719.727.734)
140	IV. Hàng tồn kho	09	80.749.066.816	56.018.107.053 ✓
141	1. Hàng tồn kho		80.749.066.816	56.018.107.053
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.082.420.949	2.875.731.336 ✓
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	375.705.445	510.951.451
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.036.262.301 ✓	2.364.779.885
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	670.453.203 ✓	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.861.156.580	9.495.959.780 ✓
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		548.315.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	548.315.000 ✓	-
220	II. Tài sản cố định		8.603.963.132 ✓	3.214.051.076
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.603.963.132	3.214.051.076
222	- Nguyên giá		13.564.020.493 ✓	6.665.349.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.960.057.361) ✓	(3.451.298.662) ✓
230	III. Bất động sản đầu tư	11	5.496.670.116 ✓	-6.281.908.704 ✓
231	- Nguyên giá		7.852.385.880	7.852.385.880
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.355.715.764) ✓	(1.570.477.176)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.000.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000 ✓	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.212.208.332	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.212.208.332	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>375.650.993.603</u>	<u>272.507.667.779</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		328.753.362.829 ✓	239.355.390.108
310	I. Nợ ngắn hạn		327.839.362.829	239.355.390.108
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	181.892.427.500 ✓	107.251.689.781
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.324.178 ✓	151.885.215
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	39.530.925 ✓	534.310.855
314	4. Phải trả người lao động		1.095.169.424 ✓	1.154.127.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	470.920.344 ✓	1.140.268.614
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.780.370 ✓	15.048.108.532
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	144.321.210.088 ✓	114.075.000.000
330	II. Nợ dài hạn		914.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	914.000.000 ✓	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.897.630.774	33.152.277.671
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	46.897.630.774	33.152.277.671
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	20.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	20.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.897.630.774	13.152.277.671
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.152.277.671	6.475.166.064
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.254.646.897)	6.677.111.607
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		375.650.993.603 ✓	272.507.667.779





Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng và Người lập

Đào Đình Đông
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.637.381.205.582 ✓	1.379.544.764.651 ✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	44.349.394
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.637.381.205.582 ✓	1.379.500.415.257 ✓
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.606.363.044.829 ✓	1.345.402.886.817 ✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.018.160.753 ✓	34.097.528.440 ✓
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.062.896.808	969.700.134
22	7. Chi phí tài chính	24	8.480.788.691	6.243.509.248
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.453.790.605 ✓	6.243.509.248 ✓
25	8. Chi phí bán hàng	25	16.635.109.201	10.725.041.978
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.581.853.489 ✓	10.289.367.243 ✓
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(616.693.820)	7.809.310.105
31	11. Thu nhập khác	27	178.236.061	737.800
32	12. Chi phí khác	28	72.398.268	18.070.803
40	13. Lợi nhuận khác		105.837.793	(17.333.003)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(510.856.027)	7.791.977.102
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	743.790.870 ✓	1.114.865.495 ✓
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.254.646.897)	6.677.111.607
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(363)	3.339

Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng và Người lập

Đào Đình Đông
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.755.747.642.693✓	1.511.123.078.049✓
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.729.563.838.860)✓	(1.539.832.161.558)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.292.302.219)	(5.475.974.498)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.456.377.346)	(6.243.509.248)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.900.000.000)	(1.510.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.100.041.848	1.497.511.866
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.921.792.940)	(5.947.205.428)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.713.373.176✓	(46.388.260.817)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.419.250.191)	(121.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.200.000.000)	(12.156.664.524)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.607.826.579
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		854.324.032	1.646.998.625
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.614.926.159)✓	9.977.160.680
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		315.068.696.328	135.200.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(283.908.486.240)	(93.500.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.160.210.088✓	41.700.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.741.342.895)	5.288.899.863
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.715.143.356	5.426.243.493
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	5.973.800.461 ✓	10.715.143.356 ✓



Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng và Người lập



Đào Đình Đông

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0313562014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 35.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 35.000.000.000 đồng; tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 29 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, bán buôn sắt, thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 09	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Các tài sản khác	10	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, thuê kho được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 24 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm thép trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	309.420.003	202.319.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.664.380.458	10.512.823.771
	5.973.800.461 ✓	10.715.143.356 ✓

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	48.000.000.000	-	15.800.000.000	-
	48.000.000.000 ✓	-	15.800.000.000 ✓	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9 %/năm.

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	1.000.000.000 ✓	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây (*)	Tỉnh Hậu Giang	50,00%	19,00%	Kinh doanh thương mại, bán buôn sắt, thép

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại thép Indeco số 01-NQ/ĐHCĐ ngày 05/01/2021, và Thỏa thuận ủy quyền ngày 05/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Thép Indeco và thành viên đồng góp vốn là ông Đào Đình Đông, theo đó Công ty sẽ trao cho ông Đào Đình Đông 31% quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây sau ủy quyền tương ứng sẽ là 50% và 19%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng VITECCONS	21.635.947.048 ✓	-	1.060.916.670 ✓	-
Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	20.396.692.599 ✓	-	4.893.630.918 ✓	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Lam Giang	20.050.075.045 ✓	-	13.028.386.828 ✓	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng UNICONS	17.706.720.576 ✓	-	20.170.982.238 ✓	-
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	11.938.867.148	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư RILAND	-	-	4.197.947.902	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Xây dựng Tân Gia Khang	610.386.784	-	3.041.450.398	-
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới	-	-	14.403.957.147	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng RICONs	-	-	11.994.923.600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	128.469.541.551	(4.389.603.317)	104.756.248.907	(3.719.727.734)
	<u>220.808.230.751 ✓</u>	<u>(4.389.603.317)</u>	<u>177.548.444.608 ✓</u>	<u>(3.719.727.734)</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>11.938.867.148</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cầu trục và Thang máy Đệ Nhất	10.560.000	-	454.018.400	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Mai Hòa Lộc	-	-	1.840.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	226.440.889	-	198.566.642	-
	<u>237.000.889</u>	<u>-</u>	<u>2.492.585.042</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.128.377.396 ✓	-	161.649.998 ✓	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.653.988 ✓	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	180.643.000 ✓	-	400.968.000 ✓	-
Phải thu khác	18.246.090 ✓	-	718.806.340 ✓	-
	<u>1.328.920.474</u>	<u>-</u>	<u>1.281.424.338</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	548.315.000 ✓	-	-	-
	<u>548.315.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021				01/01/2021			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND	
Phải thu khách hàng								
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng A.Q.A	984.946.033		(984.946.033)		-		(689.462.223)	295.483.810
- Công ty Cổ phần Xây dựng LB Việt Nam	872.500.231		(436.250.116)		436.250.115		-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Trọng Quyền	739.087.265		(739.087.265)		-		(517.361.086)	221.726.179
- Công ty Cổ phần Kiến trúc - Kỹ thuật Xây dựng Sài Gòn	690.295.680		(207.088.704)		483.206.976		(81.794.500)	35.054.785
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quân Bảo	535.903.752		(267.951.876)		267.951.876		(117.904.495)	275.110.487
- Công ty 98 - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	504.254.380		(151.276.314)		352.978.066		-	-
- Công ty TNHH Thép Minh Triết	474.146.172		(237.073.086)		237.073.086		-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng LEANCONS	434.532.591		(217.266.296)		217.266.295		-	-
- Công ty Cổ phần VICOMEX	404.568.615		(404.568.615)		-		(404.568.615)	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Công trình	369.187.245		(369.187.245)		-		(369.187.245)	-
- Công ty Cổ phần KHT Việt Nam	208.749.516		(208.749.516)		-		(146.124.661)	62.624.855
- Công ty TNHH MTV Thanh Đăng	94.830.200		(94.830.200)		-		(94.830.200)	-
- Công ty TNHH Thép Toàn Quốc	71.328.051		(71.328.051)		-		(71.328.051)	-
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Vinh	-		-		-		(768.760.603)	768.760.603
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thanh Vinh	-		-		-		(265.040.667)	618.428.220
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	-		-		-		(89.102.054)	89.102.054
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Nam Phát Minh	-		-		-		(80.186.172)	80.186.172
- Công ty TNHH Kinh doanh Vật liệu và Đầu tư An Phú	-		-		-		(24.077.162)	56.180.045
	6.384.329.731		(4.389.603.317)		1.994.726.414		(3.719.727.734)	2.502.657.210

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.944.268.049 ✓	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.950.794 ✓	-	20.368.812 ✓	-
Hàng hoá	61.799.847.973 ✓	-	55.997.738.241	-
	<u>80.749.066.816</u> ✓	<u>-</u>	<u>56.018.107.053</u> ✓	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	181.500.000	784.080.649	5.699.769.089	6.665.349.738
- Mua trong năm	-	1.193.110.000	2.186.909.090	3.380.019.090
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.825.251.665	-	-	3.825.251.665
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306.600.000)	(306.600.000)
Số dư cuối năm	<u>4.006.751.665</u> ✓	<u>1.977.190.649</u> ✓	<u>7.580.078.179</u> ✓	<u>13.564.020.493</u> ✓
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	38.540.750	406.560.336	3.006.197.576	3.451.298.662
- Khấu hao trong năm	365.484.699	208.484.419	1.040.429.528	1.614.398.646
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(105.639.947)	(105.639.947)
Số dư cuối năm	<u>404.025.449</u> ✓	<u>615.044.755</u> ✓	<u>3.940.987.157</u> ✓	<u>4.960.057.361</u> ✓
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	142.959.250	377.520.313	2.693.571.513	3.214.051.076
Tại ngày cuối năm	<u>3.602.726.216</u> ✓	<u>1.362.145.894</u> ✓	<u>3.639.091.022</u> ✓	<u>8.603.963.132</u> ✓

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 2.068.659.844 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.852.385.880	7.852.385.880
Số dư cuối năm	<u>7.852.385.880</u> ✓	<u>7.852.385.880</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.570.477.176	1.570.477.176
- Khấu hao trong năm	785.238.588	785.238.588
Số dư cuối năm	<u>2.355.715.764</u> ✓	<u>2.355.715.764</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.281.908.704	6.281.908.704
Tại ngày cuối năm	<u>5.496.670.116</u> ✓	<u>5.496.670.116</u>

Bất động sản đầu tư để cho thuê là các lô mặt bằng Khu dịch vụ, thương mại thuộc dự án Trung tâm thương mại và khu chung cư cao tầng tại địa chỉ số 15 Nguyễn Thị Sóc, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	108.106.028	140.964.940
Chi phí bảo hiểm, bảo lãnh	18.894.162	40.919.001
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	101.612.425	187.627.511
Chi phí sử dụng đường bộ	38.228.830	32.575.999
Chi phí thuê kho	108.864.000	108.864.000
	<u>375.705.445</u> ✓	<u>510.951.451</u> ✓
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	68.390.151	-
Chi phí thuê văn phòng	1.143.818.181	-
	<u>1.212.208.332</u> ✓	<u>-</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	123.686.203.273 ✓	123.686.203.273	89.623.938.116	89.623.938.116
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu	19.418.901.412 ✓	19.418.901.412	296.309.310	296.309.310
Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn	18.367.055.636 ✓	18.367.055.636	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Quân	1.149.261.300 ✓	1.149.261.300	1.073.092.944	1.073.092.944
Công TNHH MTV Hòa Phát - Bình Định	1.930.827.460 ✓	1.930.827.460	6.110.099.138	6.110.099.138
Công ty Cổ phần Thép VAS Tuệ Minh	-	-	4.595.632.745	4.595.632.745
Phải trả các đối tượng khác	17.340.178.419 ✓	17.340.178.419	5.552.617.528	5.552.617.528
	<u>181.892.427.500 ✓</u>	<u>181.892.427.500 ✓</u>	<u>107.251.689.781</u>	<u>107.251.689.781 ✓</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhà máy Bê tông đúc sẵn Hùng Vương	-	149.630.655
- Các đối tượng khác	1.324.178	2.254.560
	<u>1.324.178</u>	<u>151.885.215</u>

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		8.282.491.930		8.282.491.930		-		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		485.755.927		743.790.870		1.900.000.000		670.453.203		✓	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-		48.554.928		349.416.537		358.440.540		-		-	39.530.925
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		10.638.010		10.638.010		-		-	-
	-		534.310.855		9.386.337.347		10.551.570.480		670.453.203			39.530.925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí thu mua hàng hóa	45.670.221	688.250.398
- Chi phí vận chuyển	300.479.134	401.011.320
- Chi phí phải trả khác	124.770.989	51.006.896
	470.920.344	1.140.268.614

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	15.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.780.370	48.108.532
	18.780.370	15.048.108.532



Công ty Cổ phần Thương mại Thái INDECO

140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	114.075.000.000	114.075.000.000	313.605.696.328	283.725.486.240	143.955.210.088	143.955.210.088
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	31.600.000.000	31.600.000.000	227.975.696.328 ✓	207.595.486.240	51.980.210.088	51.980.210.088
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	-	-	36.000.000.000 ✓	20.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
- Bà Ngô Thị Ánh	15.000.000.000	15.000.000.000	21.800.000.000	18.000.000.000	18.800.000.000	18.800.000.000
- Ông Đào Đình Đông	43.800.000.000	43.800.000.000	17.030.000.000	25.030.000.000	35.800.000.000	35.800.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	7.775.000.000	7.775.000.000	-	2.100.000.000	5.675.000.000	5.675.000.000
- Ông Đào Tuấn Minh	4.900.000.000	4.900.000.000	1.000.000.000	-	5.900.000.000	5.900.000.000
- Ông Phan Bảo Thiệu	2.000.000.000	2.000.000.000	9.800.000.000	2.000.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	366.000.000	-	366.000.000	366.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	-	-	366.000.000	-	366.000.000	366.000.000
	114.075.000.000 ✓	114.075.000.000	313.971.696.328	283.725.486.240	144.321.210.088	144.321.210.088
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	-	-	1.463.000.000	183.000.000	1.280.000.000	1.280.000.000 ✓
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	1.463.000.000	183.000.000	1.280.000.000	1.280.000.000
	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)	(366.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			914.000.000	914.000.000

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Vay ngắn hạn

Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai					
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 511/2018/8142756/HĐTD ngày 27/04/2018	VND	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng tín dụng số 511/2018/8142756/HĐTD ngày 27/04/2018	51.980.210.088	31.600.000.000
			Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	51.980.210.088	31.600.000.000

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

- Hợp đồng cấp tín dụng số 21-10520291/HDCVD.INDECO ký ngày 20/05/2021 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 21-10520291/HDCVHM.INDECO ký ngày 20/05/2021	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 21/HĐTG/112 ký ngày 20/05/2021; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 21.BB/HTK/112 ký ngày 20/05/2021.	16.000.000.000	-
			Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	16.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Vay cá nhân						
- Ngô Thị Ánh	VND	6,8%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	75.975.000.000	73.475.000.000
- Đào Đình Đông	VND	6,8%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	18.800.000.000	15.000.000.000
- Nguyễn Ngọc Bích	VND	6,8%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	35.800.000.000	43.800.000.000
- Đào Tuấn Minh	VND	6,8%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	5.675.000.000	7.775.000.000
- Phan Bảo Thiệu	VND	6,8%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	5.900.000.000	4.900.000.000
- Phan Bảo Thiệu	VND	6,8%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	9.800.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai						
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 303/2021/8142756/HĐTD ký ngày 02/06/2021	VND	8,0%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản số 302/2021/8142756/HĐBĐ ký ngày 02/06/2021	Đầu tư mua 02 xe đầu kéo X3000 EURO 5 nhãn hiệu SHACMAN, Model SX4250XC4Q	1.280.000.000	-
					127.955.210.088	114.075.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000 ✓	21.475.166.064 ✓	41.475.166.064 ✓
Lãi trong năm trước	-	6.677.111.607 ✓	6.677.111.607 ✓
Chia cổ tức	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	13.152.277.671	33.152.277.671
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000 ✓	13.152.277.671	33.152.277.671
Tăng vốn trong năm nay (*)	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Lỗ trong năm nay	-	(1.254.646.897)	(1.254.646.897)
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000 ✓	11.897.630.774	46.897.630.774 ✓

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ-INDECO STEEL ngày 21/01/2021, Công ty quyết định tăng vốn điều lệ như sau:

- Hình thức tăng vốn: Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có tại Công ty;
- Số lượng cổ phần tăng thêm: 1.500.000 cổ phần phổ thông, tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 15.000.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ông Đào Đình Đông	40,00	14.000.000.000	40,00	8.000.000.000
- Ông Nguyễn Kiêm Thành	40,00	14.000.000.000	40,00	8.000.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Bình	20,00	7.000.000.000	20,00	4.000.000.000
	100	35.000.000.000 ✓	100	20.000.000.000 ✓

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	15.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(15.000.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	15.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng sảnh L2-K3.1 theo thuộc dự án Trung tâm thương mại và khu chung cư cao tầng tại địa chỉ số 15 Nguyễn Thị Sóc, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê 3.000 m2 tại Cảng Hậu Giang với mục đích làm kho, bãi lưu trữ các mặt hàng sắt, thép, vật liệu xây dựng theo hợp đồng thuê số 48/TB/HHG-INDECO/2020 ngày 25/09/2020 với thời hạn thuê 10 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty hiện đang thuê 150 m2 tại 140B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê số F3.2-140B NVT/2020/HĐKT ngày 28/11/2020 với thời hạn thuê 05 năm. Công ty đã thanh toán trước tiền thuê 03 năm đối với hợp đồng này.

Ngoài ra, Công ty cũng ký các hợp đồng thuê kho, mặt bằng tại các khu vực khác với mục đích làm kho trung chuyển, kho chứa các sản phẩm của Công ty, bãi xe. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng tháng, thời hạn thuê 12 tháng.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	1.633.904.258.674	1.375.733.815.848
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.777.008.563	3.662.247.562
Doanh thu cho thuê mặt bằng, lưu kho	699.938.345	148.701.241
	1.637.381.205.582 ✓	1.379.544.764.651 ✓

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.604.764.192.543	1.343.610.060.046
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	808.762.236	1.114.216.331
Giá vốn cho thuê mặt bằng, lưu kho	790.090.050	678.610.440
	1.606.363.044.829 ✓	1.345.402.886.817 ✓

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.832.924.017	868.021.770
Lãi trả chậm	111.249.454	98.226.980
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	117.407.286	3.451.384
Chiết khấu thanh toán	1.316.051	-
	2.062.896.808 ✓	969.700.134 ✓

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.453.790.605	6.243.509.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.045.230	-
Lãi trả chậm	17.952.856	-
	8.480.788.691 ✓	6.243.509.248 ✓

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.284.240.412	962.488.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.597.266	234.462.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.208.070.642	8.778.842.928
Chi phí khác bằng tiền	462.200.881	749.248.170
	16.635.109.201 ✓	10.725.041.978 ✓

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.480.876	93.734.864
Chi phí nhân công	5.835.079.807	6.658.597.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.680.874	613.160.484
Chi phí dự phòng	669.875.583	1.824.025.863
Thuế, phí, và lệ phí	260.111.854	138.498.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.787.423	308.981.499
Chi phí khác bằng tiền	568.837.072	652.368.773
	8.581.853.489 ✓	10.289.367.243 ✓

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi hộ phí phát hành bảo lãnh	177.821.918 ✓	-
Thu nhập khác	414.143 ✓	737.800
	178.236.061	737.800

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	64.596.417	-
Các khoản bị phạt	7.638.010 ✓	4.619.567
Chi phí khác	163.841 ✓	13.451.236
	72.398.268	18.070.803

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(510.856.027)	7.791.977.102
Các khoản điều chỉnh tăng	4.229.810.378	1.000.847.316
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	130.086.791	140.354.139
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.099.723.587	860.493.177
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.718.954.351	8.792.824.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	743.790.870	1.758.564.884
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(643.699.389)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	485.755.927	880.890.432
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.900.000.000)	(1.510.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(670.453.203) ✓	485.755.927 ✓

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.254.646.897)	6.677.111.607
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.254.646.897) ✓	6.677.111.607 ✓
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.458.379	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(363)	3.339

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	767.826.682	750.082.242
Chi phí nhân công	5.835.079.807	6.658.597.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.399.637.234	1.865.183.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.787.961.663	10.149.051.452
Chi phí khác bằng tiền	1.340.015.989	1.554.924.010
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	669.875.583	1.824.025.863
	26.800.396.958	22.801.864.734

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.973.800.461	-	10.715.143.356	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.685.466.225	(4.389.603.317)	178.829.868.946	(3.719.727.734)
Các khoản cho vay	48.000.000.000	-	15.800.000.000	-
	276.659.266.686	(4.389.603.317)	205.345.012.302	(3.719.727.734)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	145.235.210.088	114.075.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	181.911.207.870	122.299.798.313
Chi phí phải trả	470.920.344	1.140.268.614
	327.617.338.302	237.515.066.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.973.800.461	-	-	5.973.800.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.747.547.908	548.315.000	-	218.295.862.908
Các khoản cho vay	48.000.000.000	-	-	48.000.000.000
	271.721.348.369	548.315.000	-	272.269.663.369
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.715.143.356	-	-	10.715.143.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.110.141.212	-	-	175.110.141.212
Các khoản cho vay	15.800.000.000	-	-	15.800.000.000
	201.625.284.568	-	-	201.625.284.568

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	144.321.210.088	914.000.000	-	145.235.210.088
Phải trả người bán, phải trả khác	181.911.207.870	-	-	181.911.207.870
Chi phí phải trả	470.920.344	-	-	470.920.344
	326.703.338.302	914.000.000	-	327.617.338.302
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	114.075.000.000	-	-	114.075.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	122.299.798.313	-	-	122.299.798.313
Chi phí phải trả	1.140.268.614	-	-	1.140.268.614
	237.515.066.927	-	-	237.515.066.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	315.068.696.328	135.200.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	283.908.486.240	93.500.000.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Kiên Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Đào Đình Đông	Thành viên Hội đồng quản trị
	Giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc Công ty
Bà Ngô Thị Ánh	Vợ của Giám đốc Công ty
Ông Đào Tuấn Minh	Con của Giám đốc Công ty
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	Công ty do Giám đốc làm người đại diện theo Pháp luật

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.133.950.353	-
- Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	226.133.950.353	-
Tiền thu từ đi vay	39.830.000.000	49.200.000.000
- Ông Đào Đình Đông	17.030.000.000	18.800.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	-	900.000.000
- Bà Ngô Thị Ánh	21.800.000.000	23.600.000.000
- Ông Đào Tuấn Minh	1.000.000.000	5.900.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	45.130.000.000	26.000.000.000
- Ông Đào Đình Đông	25.030.000.000	1.300.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	2.100.000.000	1.000.000.000
- Bà Ngô Thị Ánh	18.000.000.000	21.900.000.000
- Ông Đào Tuấn Minh	-	1.800.000.000
Lãi vay phát sinh	5.111.791.945	948.324.620
- Ông Đào Đình Đông	2.672.268.931	720.167.673
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	551.450.685	98.465.549
- Bà Ngô Thị Ánh	1.502.133.699	98.580.329
- Ông Đào Tuấn Minh	385.938.630	31.111.069

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi vay đã trả	5.111.791.945	3.471.228.961
- Ông Đào Đình Đông	2.672.268.931	2.253.726.913
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	551.450.685	518.935.035
- Bà Ngô Thị Ánh	1.502.133.699	565.683.617
- Ông Đào Tuấn Minh	385.938.630	132.883.396
Chia cổ tức cho cổ đông	-	15.000.000.000
- Ông Nguyễn Kiêm Thành	-	6.000.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Bình	-	3.000.000.000
- Ông Đào Đình Đông	-	6.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.938.867.148	-
- Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	11.938.867.148	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	15.000.000.000
- Ông Nguyễn Kiêm Thành	-	6.000.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Bình	-	3.000.000.000
- Ông Đào Đình Đông	-	6.000.000.000
Nợ gốc vay còn phải trả	66.175.000.000	71.475.000.000
- Ông Đào Đình Đông	35.800.000.000	43.800.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	5.675.000.000	7.775.000.000
- Bà Ngô Thị Ánh	18.800.000.000	15.000.000.000
- Ông Đào Tuấn Minh	5.900.000.000	4.900.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	701.581.134	708.383.091

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng và Người lập



Đào Đình Đông
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2022